

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 2

博雅汉语 · 中级冲刺篇



GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 2 - TẬP II

Bản quyền tiếng Việt © 2015 thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks, theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty HH Nhà xuất bản Đại học đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật xuất bản Việt Nam, Luật bản quyền quốc tế và Công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung có nhu cầu đăng kí mua sách cho học viên, xin vui lòng liên hệ với các đại lý của Công ty Cổ phần sách MCBooks để có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lí

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 0437921466

Facebook: <https://www.facebook.com/mcbooksthezshishi>

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về giáo trình: **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA - TRUNG CẤP 2 - TẬP II**

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Copyright © 2012 by 北京大学出版社

All rights reserved.

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by Mcbooks 书籍股份公司

The Author: Li Xiao Qi

Copyright © 2012 by Peking University Press

All rights reserved.

Copyright © 2015 by MCBooks Jointstock Company

The Chinese edition is originally published by Peking University Press.

This translation is published by arrangement with Peking University Press, Beijing, China.

All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

博雅汉语. 中级冲刺篇 (第2版)

李晓琪 主编

张明莹 编著

The work : boya hanyu. zhun zhong ji jia su pian(di er ban)

Hợp đồng bản quyền tác phẩm “Giáo trình Hán ngữ Boya - Trung cấp 2 - Tập II”

Chủ biên Lý Hiểu Kỳ được ký giữa Công ty cổ phần sách Mcbooks và Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.

李晓琪 主编

张明莹 编著

Chủ biên: Lý Hiếu Kỳ

Tác giả: Trương Minh Doanh

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

TRUNG CẤP 2

博雅汉语 · 中级冲刺篇



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

MỤC ĐÍCH BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH

“Giáo trình Hán ngữ BOYA” là cuốn thứ hai trong hệ thống giáo trình trung cấp, dùng thích hợp cho đối tượng đã bước vào giai đoạn trung cấp và bắt đầu hướng lên giai đoạn cao cấp. Thông qua việc biên soạn tác giả hy vọng cuốn giáo trình đạt được một số mục đích sau:

1. Lựa chọn đề tài và tài liệu ngôn ngữ có lời văn tao nhã nhằm phản ánh sâu sắc hiện thực và truyền thống văn hóa Trung Quốc, cung cấp cho người học nguồn tài liệu chuẩn mực để người học tìm hiểu, suy ngẫm, mô phỏng, đánh giá.

2. Để tăng vốn từ vựng cho người học, giáo trình đã tham khảo nhiều bộ sách đại cương tiêu chuẩn theo từng cấp học, bố trí khối lượng lớn các bài tập về từ vựng. Ngoài ra, nội dung các bài đọc thêm cũng được lựa chọn sao cho liên quan nhất định đến chủ đề của bài khóa nhằm ôn luyện lại những từ mới đã học. Người học sau khi học xong cuốn giáo trình này sẽ có vốn từ vựng phong phú đa dạng.

3. Khi bước vào giai đoạn trung cấp, người học đã nắm chắc hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán nên trọng tâm giảng dạy của cuốn giáo trình này là ưu tiên chú trọng vào hư từ và các mẫu câu. Ngoài ra đặc biệt chú trọng rèn luyện phương pháp, kĩ năng biểu đạt trong văn viết.

4. Tăng cường khối lượng bài tập ôn luyện từ mới, hướng dẫn người học sắp xếp từ ngữ thành câu sau đó sắp xếp câu thành đoạn văn, bài văn.

5. Việc đọc kĩ các nội dung trong cuốn giáo trình còn giúp người học được tiếp xúc và tìm hiểu nền văn hóa Trung Hoa, từ đó hiểu được phương thức tư duy và phương thức biểu đạt ngôn ngữ độc đáo của người Trung Quốc.

6. Đối với những người tự học tiếng Hán, cuốn giáo trình này cũng cung cấp cho người tự học nguồn kiến thức phong phú với những chú thích tường tận tỉ mỉ, số lượng câu, ví dụ, các bài luyện tập đa dạng giúp cho họ có thể tự tin hoàn thành việc học của mình ở giai đoạn trung cấp.

ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO TRÌNH

Cuốn giáo trình này về mặt lý luận và cách thức biên soạn cũng giống như cuốn giáo trình Hán ngữ BOYA Trung cấp tập I, đó là sử dụng lí luận theo chủ đề đồng thời cũng chú trọng tới Từ ngữ Trọng Điểm (bao gồm từ vựng và ngữ pháp), đặc biệt là có sự kết hợp hữu cơ giữa chức năng của từ ngữ và yếu tố văn hóa. Nhìn chung, cuốn giáo trình này có những đặc điểm cụ thể sau:

1. Nội dung các bài khóa đề cập tới nhiều góc độ khác nhau như về con

người, tình người, xã hội, phong tục tập quán, tự nhiên ... Chú trọng đến tính thông dụng và tính mở rộng của mỗi một chủ đề, đồng thời hy vọng việc đi sâu thảo luận chủ đề sẽ tạo hứng thú cho người học ở mọi lứa tuổi ở mọi quốc gia, giúp người học có cơ hội mô phỏng, tìm hiểu, thảo luận và rèn luyện cách biểu đạt ngôn ngữ bằng tiếng Hán.

2. Giảng dạy từ vựng vốn là trọng điểm dạy học của giai đoạn trung cấp, khối lượng từ vựng trong cuốn giáo trình này tương đối nhiều. Phần từ vựng trình bày ở mỗi bài khóa bao gồm thành ngữ, từ ngữ thường dùng, cách nói cố định... đều được chú thích tỉ mỉ bằng tiếng Hán và tiếng Anh nhằm giúp người học thoát ly khỏi sự lệ thuộc vào tiếng mẹ đẻ, từng bước đạt được giới hạn trong học tập tiếng Hán. Phần lớn các từ ngữ trình bày trong bài đều có ví dụ phong phú, bao gồm sự kết hợp giữa các từ tổ hay câu giúp người học thông qua các ví dụ nắm được cách dùng của những từ ngữ đó.

3. Giảng dạy đoạn văn cũng là trọng điểm dạy học ở giai đoạn trung cấp. Phần “Luyện tập tổng hợp” của mỗi bài khóa và bài đọc thêm đều có phần luyện tập viết đoạn văn để người học từng bước biết cách tổng hợp các câu thành một đoạn văn và học cách nối các đoạn văn thành một bài văn.

4. Bố cục mỗi bài trong giáo trình đều gắn với thực tế giảng dạy, chia thành các phần “Chuẩn bị bài”, “Từ mới”, “Luyện tập từ ngữ”, “Từ ngữ trọng điểm”, “Luyện tập từ ngữ trọng điểm”, “Luyện tập tổng hợp”, “Bài đọc thêm”, “Luyện tập bài đọc thêm” nhằm hướng tới các mục đích giảng dạy khác nhau.

CÁCH SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH

Dựa vào trình độ khác nhau của người học, nhóm biên soạn đề xuất mỗi bài dạy từ 10 đến 12 tiết, có những bài khóa tương đối dài nên phải bố trí thời gian học cho phù hợp. Dưới đây là một số đề xuất của nhóm tác giả đối với các bước dạy học ở mỗi bài.

1. Chuẩn bị bài

Phần này được bố trí nhằm giúp người học chuẩn bị bài trước khi lên lớp một cách có hiệu quả, chủ yếu đề cập đến một số nội dung khách quan trong bài khóa. Giáo viên có thể yêu cầu người học chuẩn bị trước bài khóa, có thể trả lời tóm tắt các câu hỏi ở phần “Chuẩn bị bài”. Thông qua việc chuẩn bị bài người học có những hiểu biết sơ bộ về ý nghĩa, cách dùng của từ mới và nội dung bài khóa.

2. Giảng giải từ mới, từ ngữ trọng điểm và bài khóa

Do lượng từ mới ở mỗi bài tương đối nhiều nên giáo viên nên chia đoạn để giảng giải. Đối với những từ mới có nhiều nét nghĩa thì cần chú ý nét nghĩa xuất hiện trong bài khóa để mở rộng cho phù hợp. Quá trình giảng dạy trên lớp giáo viên phải giúp người học hiểu được những chú thích, sự kết hợp từ tổ và các ví dụ

bằng tiếng Hán đồng thời phải có sự giảng giải thích đáng những nội dung về văn hóa được đề cập trong bài. “Luyện tập từ ngữ” hiệu quả nhất là bố trí để người học hoàn thành các bài tập ngay trên lớp.

Đối với nội dung bài khóa, yêu cầu người học thuật lại được nội dung trên cơ sở đã nắm vững nó. Khuyến khích người học sử dụng lối diễn đạt và đưa quan điểm của bản thân vào trong quá trình thuật lại nội dung bài khóa nhằm giảm thiểu việc ghi nhớ máy móc bài khóa.

Giảng giải từ ngữ trọng điểm có thể đan xen trong quá trình giảng bài khóa.

Luyện tập từ ngữ trọng điểm tốt nhất là làm bài tập sau mỗi bài khóa, giúp người học có thời gian nắm vững từ trọng điểm, đồng thời dành thời gian cho giáo viên sửa chữa lỗi sai cho người học.

3. Luyện tập tổng hợp và bài đọc thêm

Phần “Luyện tập tổng hợp” được tiến hành sau khi đã học xong từ mới, từ ngữ trọng điểm và đọc kĩ bài khóa. “Luyện tập tổng hợp” chủ yếu bao gồm các bài tập như mô phỏng đặt câu, luyện tập từ ngữ, khả năng biểu đạt thành đoạn văn nhằm giúp người học củng cố và nâng những kĩ năng đó ở mỗi bài. Kĩ năng biểu đạt thành đoạn văn được bố trí để người học hoàn thành viết vào vở bài tập sau mỗi bài học vì khi đó người học mới có thời gian suy nghĩ và sắp xếp thành đoạn văn một cách đầy đủ và logic.

Chủ đề ở bài đọc thêm thường liên quan đến nội dung bài khóa, phần từ vựng của bài đọc thêm cũng rất quan trọng, do vậy giáo viên cần tận dụng nội dung bài đọc thêm, mở rộng vốn từ vựng cho người học, rèn cho họ kĩ năng đọc hiểu và khả năng biểu đạt. Nội dung luyện tập ở bài đọc thêm cũng tương đối nhiều nên giáo viên có thể dựa vào tình hình thực tế để lựa chọn cho phù hợp.

4. Thảo luận trên lớp

Ở giai đoạn trung cấp giáo viên nên khuyến khích người học tham gia vào quá trình giảng dạy trên lớp, sau mỗi bài có một buổi thảo luận để người học dựa vào những hiểu biết đưa ra những ý kiến hay những nhận xét của mình đối với nội dung bài khóa và bài đọc thêm. Giáo viên là người hướng dẫn người học vận dụng những từ mới, từ ngữ trọng điểm và các cách biểu đạt đã học vào quá trình thảo luận. Sau khi kết thúc thảo luận giáo viên tổng kết những ý kiến, những bình luận đó và yêu cầu người học sắp xếp lại nội dung thảo luận và viết vào vở bài tập.

Tuy rất cố gắng nhưng những thiếu sót trong quá trình biên soạn là khó tránh khỏi. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của Quý thầy cô và Quý độc giả để cuốn giáo trình này được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn!

Trương Minh Doanh
Đại học Bắc Kinh tháng 4 năm 2014
zhangmingying@pku.edu.cn

第二版前言

2004年,《博雅汉语》系列教材的第一个级别——《初级起步篇》在北京大学出版社问世,之后其余三个级别《准中级加速篇》《中级冲刺篇》和《高级飞翔篇》也陆续出版。八年来,《博雅汉语》一路走来,得到了同行比较广泛的认同,同时也感受到了各方使用者的关心和爱护。为使《博雅汉语》更上一层楼,更加符合时代对汉语教材的需求,也为了更充分更全面地为使用者提供方便,《博雅汉语》编写组全体同仁在北京大学出版社的提议下,2012年对该套教材进行了全面修订,主要体现在:

首先,作为系列教材,《博雅汉语》更加注意四个级别的分段与衔接,使之更具内在逻辑性。为此,编写者对每册书的选文与排序,生词的多寡选择,语言点的确定和解释,以及练习设置的增减都进行了全局的调整,使得四个级别的九册教材既具有明显的阶梯性,由浅入深,循序渐进,又展现出从入门到高级的整体性,翔实有序,科学实用。

其次,本次修订为每册教材都配上了教师手册或使用手册,《初级起步篇》还配有学生练习册,目的是为使用者提供最大的方便。在使用手册中,每课的开篇就列出本课的教学目标和要求,使教师和学生都做到心中有数。其他内容主要包括:教学环节安排、教学步骤提示、生词讲解和扩展学习、语言点讲解和练习、围绕本课话题的综合练习题目、文化背景介绍,以及测试题和练习参考答案等。根据需要,《初级起步篇》中还有汉字知识的介绍。这样安排的目的,是希望既有助于教学经验丰富的教师进一步扩大视野,为他们提供更多参考,又能帮助初次使用本教材的教师从容地走进课堂,较为轻松顺利地完成教学任务。

再次,每个阶段的教材,根据需要,在修订方面各有侧重。

《初级起步篇》:对语音教学的呈现和练习形式做了调整和补充,强化发音训练;增加汉字练习,以提高汉字书写及组词能力;语言点的注释进行了调整和补充,力求更为清晰有序;个别课文的顺序和内容做了微调,以增加生词的重现率;英文翻译做了全面校订;最大的修订是练习部分,除了增减完善原有练习题外,还将课堂用练习和课后复习分开,增加了学生练习册。

《准中级加速篇》:单元热身活动进行了调整,增强了可操作性;生词表中的英文翻译除了针对本课所出义项外,增加了部分常用义项的翻译;生词表后设置了“用刚学过的词语回答下面的问题”的练习,便于学生者进行活用和巩固;语言点的解释根据学生

常出现的问题增加了注意事项；课文和语言点练习进行了调整，以更加方便教学。

《中级冲刺篇》：替换并重新调整了部分主副课文，使内容更具趣味性，词汇量的递增也更具科学性；增加了“词语辨析”栏目，对生词中出现的近义词进行精到的讲解，以方便教师和学习者；调整了部分语言点，使中高级语法项目的容量更加合理；加强了语段练习力度，增加了相应的练习题，使中高级语段练习更具可操作性。

《高级飞翔篇》：生词改为旁注，以加快学习者的阅读速度，也更加方便学习者查阅；在原有的“词语辨析”栏目下，设置“牛刀小试”和“答疑解惑”两个板块，相信可以更加有效地激发起学习者的内在学习动力；在综合练习中，增加了词语扩展内容，同时对关于课文的问题和扩展性思考题进行了重新组合，使练习安排的逻辑更加清晰。

最后，在教材的排版和装帧方面，出版社投入了大量精力，倾注了不少心血。封面重新设计，使之更具时代特色；图片或重画，或修改，为教材锦上添花；教材的色彩和字号也都设计得恰到好处，为使用者展现出全新的面貌。

我们衷心地希望广大同仁都继续使用《博雅汉语》第二版，并与我们建立起密切的联系，希望在我们的共同努力下，打造出一套具有时代特色的优秀教材。

在《博雅汉语》第二版即将出版之际，作为主编，我衷心感谢北京大学对外汉语教育学院的八位作者。你们在对外汉语教学战线都已经辛勤耕耘了将近二十年，是你们的经验和智慧成就了本套教材，是你们的心血和汗水浇灌着《博雅汉语》茁壮成长，谢谢你们！我也要感谢为本次改版提出宝贵意见的各位同仁，为本次修订提供了各方面的建设性思路，你们的意见代表着一线教师的心声，本次改版也融入了你们的智慧。我还要感谢北京大学出版社汉语编辑室，谢谢你们选定《博雅汉语》进行改版，感谢你们在这么短的时间内完成《博雅汉语》第二版的编辑和出版！

李晓琪

2012年5月

第一版前言

语言是人类交流信息、沟通思想最直接的工具，是人们进行交往最便捷的桥梁。随着中国经济、社会的蓬勃发展，世界上学习汉语的人越来越多，对各类优秀汉语教材的需求也越来越迫切。为了满足各界人士对汉语教材的需求，北京大学一批长期从事对外汉语教学的优秀教师在多年积累的经验之上，以第二语言学习理论为指导，编写了这套新世纪汉语精品教材。

语言是工具，语言是桥梁，但语言更是人类文明发展的结晶。语言把社会发展的成果一一固化在自己的系统里。因此，语言不仅是文化的承载者，语言自身就是一种重要的文化。汉语，走过自己的漫长道路，更具有其独特深厚的文化积淀，她博大、她典雅，是人类最优秀的文化之一。正是基于这种认识，我们将本套教材定名《博雅汉语》。

《博雅汉语》共分四个级别——初级、准中级、中级和高级。掌握一种语言，从开始学习到自由动用，要经历一个过程。我们把这一过程分解为起步——加速——冲刺——飞翔四个阶段，并把四个阶段的教材分别定名为《起步篇》(I、II)、《加速篇》(I、II)、《冲刺篇》(I、II)和《飞翔篇》(I、II、III)。全套书共九本，既适用于本科的四个年级，也适用于处于不同阶段的长、短期汉语进修生。这是一套思路新、视野广，实用、好用的新汉语系列教材。我们期望学习者能够顺利地一步一步走过去，学完本套教材以后，可以实现在汉语文化的广阔天空中自由飞翔的目标。

第二语言的学习，在不同阶段有不同的学习目标和特点。《博雅汉语》四个阶段的编写既遵循汉语教材的一般性编写原则，也充分考虑到各阶段的特点，力求较好地体现各自的特色和目标。

起步篇

运用结构、情景、功能理论，以结构为纲，寓结构、功能于情景之中，重在学好语言基础知识，为“飞翔”做扎实的语言知识准备。

加速篇

运用功能、情景、结构理论，以功能为纲，重在训练学习者在各种不同情景中的语言交际能力，为“飞翔”做比较充分的语言功能积累。

冲刺篇

以话题理论为原则，为已经基本掌握了基础语言知识和交际功能的学习者提供经过精心选择的人类共同话题和反映中国传统与现实的话题，目的是在新的层次上加强对学习者运用特殊句型、常用词语和成段表达能力的培养，推动学习者自觉地进入“飞翔”

阶段。

飞翔篇

以语篇理论为原则，以内容深刻、语言优美的原文为范文，重在体现人文精神、突出人类共通文化，展现汉语篇章表达的丰富性和多样性，让学习者凭借本阶段的学习，最终能在汉语的天空中自由飞翔。

为实现上述目的，《博雅汉语》的编写者对四个阶段的每一具体环节都统筹考虑，合理设计。各阶段生词阶梯大约为1000、3000、5000和10000，前三阶段的语言点分别为基本覆盖甲级，涉及乙级——完成乙级，涉及丙级——完成丙级，兼顾丁级。飞翔篇的语言点已经超出了现有语法大纲的范畴。各阶段课文的长度也呈现递进原则：600字以内、1000字以内、1500~1800字、2000~2500字不等。学习完《博雅汉语》的四个不同阶段后，学习者的汉语水平可以分别达到HSK的3级、6级、8级和11级。此外，全套教材还配有教师用书，为选用这套教材的教师最大可能地提供方便。

综观全套教材，有如下特点：

针对性：使用对象明确，不同阶段采取各具特点的编写理念。

趣味性：内容丰富，贴近学生生活，立足中国社会，放眼世界，突出人类共通文化；练习形式多样，版面活泼，色彩协调美观。

系统性：词汇、语言点、语篇内容及练习形式体现比较强的系统性，与HSK协调配套。

科学性：课文语料自然、严谨；语言点解释科学、简明；内容编排循序渐进；词语、句型注重重现率。

独创性：本套教材充分考虑汉语自身的特点，充分体现学生的学习心理与语言认知特点，充分吸收现在外语教材的编写经验，力求有所创新。

我们希望《博雅汉语》能够使每个准备学习汉语的学生都对汉语产生浓厚的兴趣，使每个已经开始学习汉语的学生都感到汉语并不难学。学习汉语实际上是一种轻松愉快的体验，只要付出，就可以快捷地掌握通往中国文化宝库的金钥匙。我们也希望从事对外汉语教学的教师都愿意使用《博雅汉语》，并与我们建立起密切的联系，通过我们的共同努力，使这套教材日臻完善。

我们祝愿所有使用这套教材的汉语学习者都能取得成功，在汉语的天地自由飞翔！

最后，我们还要特别感谢北京大学出版社的各位编辑，谢谢他们的积极支持和辛勤劳动，谢谢他们为本套教材的出版所付出的心血和汗水！

李晓琪

2004年6月于勺园

lixiaoqi@pku.edu.cn

编写说明

编写目的

本书是《博雅汉语》系列教材中级部分的第二本，适用于已经进入中级阶段，向高级阶段冲刺的汉语学习者。编写者希望达到以下几个目的：

1. 选择深入反映中国传统与现实的话题，典雅规范的语言材料，供学习者理解、思索、模仿、评论。
2. 提高词语教学所占的比重。本教材在确定词语教学内容时参考了多部等级标准大纲，安排了大量的词语练习。在副课文的选择上力求与主课文在话题上有一定的关联，以便重现学过的生词。学习者在完成本教材的学习后，在词汇量方面应该有一个较大的飞跃。
3. 进入中级阶段的学生对汉语语法的基本框架已经有了大致的把握，本教材将语法教学的重点放在虚词和句型方面，尤其注重书面语表达方式的训练。
4. 加强语篇教学的分量。本教材安排了大量语篇方面的练习，引导学生将词语组织成句子，再将句子组织成段落、篇章。
5. 学习者在精读本教材提供的语言材料的同时，可接触并理解其中涉及的文化内容，从而了解中国人独特的思维方式和语言表达方式。
6. 对于自学者来说，本教材也力求提供最大的方便，详尽的注释、丰富的例句、大量的练习都将帮助自学者扎实地完成中阶段的学习。

教材特点

本书在编写理论和体例方面，与《博雅汉语中级 冲刺篇I》基本一致，采用话题理论进行编写，同时注意到词语（包括成语、常用语、固定说法等）、语言点、功能项目和文化因素的有机结合。

本教材在编写上有以下特点：

1. 安排的话题涉及人生、励志、人情、社会、风俗、自然、人物等多方面多角度，注重话题的通用性和开放性，力求视野开阔，讨论深入，引起不同国家、种族、年龄、经历的学习者的兴趣和共鸣，使学习者在模仿、理解的同时，有充分的表达、评论的空间。
2. 词语教学历来为中级阶段的教学重点之一。本教材中词语教学所占的比重相当

大，对于每课所展示的词语，包括成语、常用语、固定说法等，都提供详尽的中文注释。对于中文注释比较深奥，学习者理解起来有一定难度的词语，还提供了英文注释。学习者通过学习，可以试着摆脱对母语的依赖，一步步达到用中文学习中文的境界。本教材对于所展示的绝大部分词语都提供了丰富的例子，包括词组搭配和句子，使学习者通过例子体会词语的用法。在确定词语教学的内容时，我们参考了多部等级标准大纲，这就减少了词语教学的随意性。此外，教材中还安排了大量的词语练习，帮助学习者强化所学的词语。

3. 语段教学同样是中级阶段的教学重点。本教材在每课的“综合练习”中，安排了专门的语段练习，“副课文”练习中语段练习也占很大比重，力求使学习者逐步学习组织语段篇章的方法，学习语篇衔接的手段，从而能够用中文表达较为抽象的内容，叙述较为深刻的话题。

4. 本教材每一课的编排都考虑到实际的教学环节，分为“准备”“课文”“词语”“词语练习”“语言点”“语言点练习”“综合练习”“副课文”“副课文练习”等部分，每课分都针对不同的教学目的，从而使每一课内容丰富、安排紧凑。

使用方法

根据学习者的水平，编写者建议每课用10—12学时完成，有些课文篇幅较长，可以适当增加学习时间。下面简要地就每一个教学环节提出编写者的建议：

1. 预习

本教材的“准备”部分是为了帮助学习者有效地预习而安排的，主要涉及课文中的一些客观内容。教师可以要求学习者预习课文，能够简要回答“准备”部分的问题即可。通过预习，学习者可对课文内容、生词有初步的了解。

2. 讲解生词、语言点和课文

本教材生词量比较大，可以分段讲解。对于有多个义项的生词，注重课文中出现的义项，适当扩展。在课堂教学中，教师要帮助学习者理解中文注释、词组搭配和例句，对于其中涉及的文化内容适当讲解。“词语练习”最好安排学习者在课堂上完成。

精读课文的过程中可以对词语进行复习回顾，对课文的内容要求学习者在理解的基础上复述，鼓励学习者适当加入自己的表述和观点，减轻学习者对机械记忆的抵触情绪。

语言点的讲解可以安排在讲解课文的过程中。“语言点练习”最好作为课后作业，使学习者有充分的时间理解消化语言点内容，也给教师充分的时间纠正学习者的错误。

3. 综合练习和副课文

本教材的“综合练习”部分适合在学习生词、语言点，精读课后之后进行。“综合

练习”主要包括模仿造句、词语练习和语段表达几个方面，帮助学习者在更高的层次上复习巩固每一课学习的课文、词语和表达手段，其中的语段表达部分最好安排学习者课后书面完成，以便学习者有充分的时间思考内容、组织段落。

副课文的话题一般与主课文有某些关联，在词语上也有些重现。建议教师充分利用副课文的内容，扩大学习者的词汇量，培养学习者的阅读能力和表达能力。副课文练习内容较多，教师可以根据实际情况取舍。

4. 课堂讨论

中级阶段应该鼓励学习者主动参与教学过程，建议每课安排一次讨论，让学习者根据各自的理解和体会对主课文和副课文的内容发表意见和评论。教师作为讨论的组织者，应引导学习者使用学过的生词、语言点和表达方式。讨论之后，最好让学习者将讨论的内容整理一下，写成书面作业。

本书第一版出版后一直在北京大学对外汉语教育学院的中级班使用，以上是编写者根据实际使用的情况对各个教学环节提出的一些建议。这次在对本教材的修订过程中，编写者力求保持教材原有的风格和特色，并根据以往使用的情况和教师们的反馈意见，对部分篇目适当删减了长度，降低了难度，对生词数量也进行了调整。编写者希望修订后的教材更加符合中级阶段教学的实际情况。教师可以根据各自的教学经验和实际情况，更有创造性地使用本教材。在教材使用过程中，如果发现教材编写上有何问题，欢迎批评指正。

张明莹

2014年4月于北京大学

zhangmingying@pku.edu.cn

目录 MỤC LỤC

页码	课文	语言点
1	1 中国公学十八年级毕业赠言 Bài phát biểu tại buổi lễ tốt nghiệp khóa 18 trường công học Trung Quốc	1. 不得已 2. 依 3. 为……计 4. 自然
12	副课文 时光隧道	
16	2 一盏灯 Một ngọn đèn	1. 并非 2. 偶然 3. 懒得 4. ……，而……则…… 5. 从未 6. 依旧 7. 每+V 8. 因/因为A而B
31	副课文 我的红包计划	
35	3 闲说北京人 Chuyện phiếm về người Bắc Kinh	1. 好 (hào) 2. ……当数…… 3. 待到……之时 4. ……，A才怪呢 5. 依然
50	副课文 东北人的家乡情结	
55	4 阳光与月色 Ánh sáng mặt trời và ánh trăng	1. 何尝 2. 不禁 3. 被称做 4. 各自 5. 形容词重叠
68	副课文 泪的重量	
73	5 左撇子 Người thuận tay trái	1. 诸如此类 2. 一度 3. 诸多 4. A与否，…… 5. 再也不/没有…… 6. 起码 7. 尔后
87	副课文 单眼皮、双眼皮的形成	

92	6 谈抽烟 Bản về việc hút thuốc	1. 倒 2. 准 3. ……居多 4. 不时 5. 说不上 6. 必然 7. 不妨
108	副课文 何容先生的戒烟	8. 岂不
113	7 清晨的忠告 Lời khuyên cáo chân thành lúc sớm mai	1. 莫非 2. 一+身体部位词语+名词/形容词 3. 一一 4. 一向
126	副课文 苦衷	5. 再三
130	8 城隍庙——上海的襁褓 Miếu Thành Hoàng - Cái nôi của Thượng Hải	1. 有……之称 2. 出于 3. 对于……而言 4. 总算 5. 恰巧 6. 最终
147	副课文 古弄的迷藏	7. 总归
152	9 “住”的梦 Giấc mơ về “nơi ở”	1. 无从 2. 再说 3. 反倒 4. 若干 5. 刚好 6. 一律
166	副课文 寒冷的文化	7. 不至于
171	10 钱钟书 Tiền Chung Thư	1. 只顾 2. 所谓A, 不过是B 3. 虽然没有/不……, 却也…… 4. 恰好 5. 聊以…… 6. 且……且…… 7. 恨不得
192	副课文 狂放辜鸿铭	8. 说不定
197	词语总表 Bảng từ vựng	
209	语言点索引 Bảng tra cứu từ ngữ trọng điểm	

1

中国公学十八年级毕业赠言

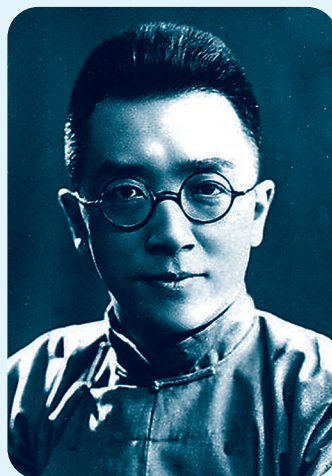
BÀI PHÁT BIỂU TẠI BUỔI LỄ TỐT NGHIỆP KHÓA 18 Ở TRƯỜNG CÔNG HỌC TRUNG QUỐC

准备 CHUẨN BỊ BÀI

这篇文章是胡适先生给中国公学十八年级毕业生的毕业赠言。胡适先生鼓励毕业生离开学校后继续研究学问，成为有用的人才。请预习课文，并试着回答下面的问题。

Bài viết này là bài phát biểu của ngài Hồ Thích tại buổi lễ tốt nghiệp khóa 18 trường công học Trung Quốc. Ngài Hồ Thích động viên các sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tiếp tục học tập nâng cao trình độ để trở thành những người có ích. Hãy chuẩn bị bài khóa và trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. 毕业生离开母校之前，胡适先生送给他们一句什么话？你对这句话怎么理解？
2. 说到研究学问，胡适先生举了谁的例子？
3. 请介绍一下你的母校。
4. 谈谈你对学问的看法。



课文

BÀI KHÓA



诸位毕业同学：

你们现在要离开母校了，我没有什么礼物送给你们，只好送你们一句话罢。

这一句话是：“不要抛弃学问。”以前的功课也许有一部分是为了这张毕业文凭，不得已而做的。从今以后，你们可以依自己的心愿去自由研究了。趁现在年富力强的时候，努力做一种专门学问。少年是一去不复返的，等到精力衰退时，要做学问也来不及了。即使为吃饭计，学问也决不会辜负人的。吃饭而不求学问，三年五年之后，你们都要被后进少年淘汰掉的。到那时再想做点学问来补救，恐怕已太晚了。

有人说：“出去做事之后，生活问题急需解决，哪有工夫去读书？即使要做学问，既没有图书馆，又没有实验室，哪能做学问？”

我要对你们说：凡是要等到有了图书馆才读书的，有了图书馆也不肯读书；凡是要等到有了实验室才做研究的，有了实验室也不肯做研究。你有了决心要研究一个问题，自然会节衣缩食去买书，自然会想出法子来置备仪器。

至于时间，更不成问题。达尔文一生多病，不能多做工，每天只能做一小时的工作。你们看他的成绩！每天花一小时看10页有用的书，每年可看3600多页书，30年读11万页书。

诸位，11万页书可以使你成为一个学者了。可是，每天看三种小报也得费你一小时的工夫，四圈麻将也得费你一小时的光阴。看小报呢？还是打麻将呢？还是努力做一个学者呢？全靠你们自己的选择！



易卜生说：“你的最大责任是把这块材料铸造成器。”

学问便是铸器的工具。抛弃了学问便是毁了你自已。

再会了！你们的母校眼睁睁地要看你们十年之后成什么器。

（作者：胡适。有改动）

◎ 注释 CHÚ THÍCH

1. 胡适 (Hú Shì, 1891—1962), 现代学者, 字适之, 安徽绩溪人。1910年赴美国, 先后就读于康奈尔大学和哥伦比亚大学。1917年回国, 任北京大学教授。曾提倡文学改革, 是新文化运动的著名人物。1938年任中华民国驻美国大使, 1946年任北京大学校长。1948年去美国, 之后去台湾。1962年病逝。著作有《中国哲学史大纲》(上卷)、《白话文学史》(上卷)、《胡适文存》等。
2. 达尔文 (Dá'ěrwén / Charles Robert Darwin, 1809—1882), 英国博物学家, 进化论的创立人。1859年出版了《物种起源》一书, 提出以自然选择为基础的进化学说。随后又发表了《动物和植物在家养下的变异》《人类起源及性的选择》等书, 进一步充实了进化学说的内容。
3. 易卜生 (Yìbǔshēng / Henrik Johan Ibsen, 1828—1906) 挪威 (Nuówēi / Norway) 剧作家。主要剧本有《社会支柱》《玩偶之家》《国家公敌》等。

词语表

TỪ MỜI



- | | | | |
|-------------------------------------|---------|-----|--|
| 1 赠言
lời khích lệ, lời khen tặng | zèngyán | 【名】 | 分别时说的或写的勉励的话 words of advice or encouragement given to a friend at parting |
| | | | 临别赠言 |
| 2 诸位
các vị | zhūwèi | 【代】 | 总称所指的人, 有恭敬的语气 you, ladies and gentlemen |
| | | | 诸位先生 (女士) 诸位同事 |
| | | | ◎ 对于这个项目, 诸位有何高见? |
| 3 母校
trường cũ, mái trường | mǔxiào | 【名】 | 说话人称自己曾经在那里学习过的学校为母校 |
| 4 罢
Thôi, nhé | ba | | 同“吧”(多用于20世纪30年代) |
| 5 抛弃
bỏ đi, vứt đi | pāoqì | 【动】 | 扔掉不要 |
| | | | 抛弃财产 抛弃地位 抛弃朋友 不要抛弃传统文化 |
| 6 学问
học vấn | xuéwén | 【名】 | 知识; 学识 learning, knowledge |
| | | | 有学问的人 做学问 学问高深 |
| | | | ◎ 在他看来, 数学、物理都是很有趣的学问。 |
| | | | ◎ 与人打交道大有学问。 |

7 功课 môn học, bài tập	gōngkè	【名】	① 学生按照规定学习的知识、技能 ② 这学期他选了五门功课。② 小王每门功课都是前三名。 ② 教师给学生布置的作业 做功课 繁重的功课
8 文凭 bằng tốt nghiệp	wénpíng	【名】	指毕业证书 diploma 大学文凭 取得文凭
9 不得已 bất đắc dĩ	bùdéyǐ	【形】	没有办法；不能不这样
10 依 dựa vào	yī	【介】	根据、按照 according to, judging by
11 心愿 tâm nguyện	xīnyuàn	【名】	愿望 ① 他从小的心愿是有机会去环球旅行。 ② 改善小区的环境是居民们共同的心愿。
12 年富力强 sinh lực dồi dào, tuổi trẻ sức khỏe	nián fù lì qiáng		年轻，精力旺盛 in the prime of life, in one's prime ① 他年富力强，对未来充满信心。
13 一去不复返 một đi không trở lại	yí qù bú fù fǎn		一旦离开就再也不会回来了，形容已经过去的事情再也不能重现 ① 时光一去不复返，留给我们的只有记忆。
14 衰退 suy yếu	shuāitùi	【动】	(身体、精神、意志、能力等)越来越弱 to fail, to decline 体力衰退 视力衰退 记忆力衰退 ① 经过多年战争，国家经济严重衰退了。
15 辜负 phụ lòng	gūfù	【动】	对不住(别人的好意、期望或帮助) let down, fail to live up to, be unworthy of, fail to fulfil the hopes of (a person) 辜负了父母的期望 辜负了母校的培养
16 后进 chậm tiến	hòujìn	【名】	学识或资历比较浅的人 juniors 帮助后进 【形】 进步比较慢、水平比较低的 后进班级 帮助后进同学
17 淘汰 đào thải	táotài	【动】	去掉坏的留下好的，去掉不适合的留下适合的 ① 公司淘汰了一批旧型号的汽车② 在预赛中，我们队被淘汰了。
18 补救 bổ cứu, cứu giúp	bǔjiù	【动】	采取行动改正错误；想办法使缺点不发生影响 remedy
19 恐怕 e rǎng	kǒngpà	【副】	① 表示估计、猜测 ② 他走了半天了，这会儿恐怕快到家了。

② 表示估计兼担心

⊙ 再不走，恐怕我们就赶不上这班飞机了。

20 急需 nhu cầu cấp thiết	jíxū	【动】	紧急需要
21 节衣缩食 tiết kiệm	jié yī suō shí		在生活方面尽量节俭 economize on food and clothing, live frugally
22 法子 phương pháp	fǎzi	【名】	方法 好法子 想法子 没法子
23 置备 mua sắm	zhìbèi	【动】	购买 purchase ⊙ 活动中心为老年人置备了很多锻炼器材。
24 仪器 khí tài	yíqì	【名】	用于实验、计量、观测、检验、绘图等的比较精密的器具或装置 instrument, apparatus
25 至于 đến nỗi, còn như	zhìyú	【介】	引出与前面一个话题有关的另一个话题 as for, as to
26 一生 một đời	yìshēng	【名】	从生到死的全部时间 ⊙ 父母一生节俭。⊙ 他把帮助贫困地区的人们作为一生的事业。
27 学者 học giả	xuézhě	【名】	在学术上有成就的人 scholar; a learned man; a man of learning
28 小报 báo lá cải	xiǎobào	【名】	篇幅比较小的报纸 small-sized newspaper, tabloid ⊙ 这些小报记者天天跟着电影明星。
29 光阴 thời gian	guāngyīn	【名】	时间 ⊙ 一寸光阴一寸金，寸金难买寸光阴。 ⊙ 大学时代的光阴是他一生中最难忘的。
30 责任 trách nhiệm	zérèn	【名】	分内应做的事 responsibility, duty ⊙ 救死扶伤是医生的责任。
31 铸造 đúc	zhùzào	【动】	把金属加热熔化后倒入砂型或模子里，冷却后凝固成器物 cast; found
32 成器 thành đạt, tài giỏi	chéng qì		比喻成为有用的人 ⊙ 父母的努力没有白费，他们家几个孩子都挺成器的。
33 铸 đúc	zhù	【动】	铸造
34 毁 hủy hoại	huǐ	【动】	破坏；糟蹋 ruin, destroy ⊙ 一场大火把他的家全毁了。 ⊙ 他一时糊涂犯了大错，毁了自己的前途。
35 再会 hẹn gặp lại	zàihuì	【动】	再见

36 眼睁睁 yǎnzhēngzhēng 【形】 睁大了眼睛，常形容发呆、没有办法或无动于衷
mở to mắt, giương mắt looking on helplessly or unfeelingly

- ◎ 老师讲的他一点儿也听不懂，只能眼睁睁地看着黑板。
- ◎ 他眼睁睁地看着钱包被坏人抢走了。
- ◎ 他帮不上忙，眼睁睁地看着朋友着急。



词语练习

LUYỆN TẬP TỪ NGỮ

根据拼音写出词语，然后把它们填在合适的句子里：

Dựa vào phiên âm viết ra các từ ngữ, sau đó điền vào câu thích hợp:

guāngyīn xiǎobào wénpíng fǎzi xīnyuàn

1. 我的词汇量不够，你有什么记生词的好（ ）？
2. 等地铁时，她在报亭买了几份娱乐（ ）。
3. 妹妹写文章写得很好，又爱看体育比赛，她的（ ）是当一名体育记者。
4. 实际上（ ）不一定能反映一个人的真实能力。
5. 他不愿意虚度（ ）。

gūfù pāoqì shuāitùi zhùzào táotài

6. 他没有拿到毕业文凭，（ ）了父母的希望。
7. 硬币是用两种以上的金属（ ）成的。
8. 这个孩子生下来就有残疾，被父母（ ）了，只能住在福利院里。
9. 有些老字号因为产品跟不上时代而被（ ）了。
10. 年纪大了，身体器官的机能都（ ）了。

语言点

TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



1 不得已 bǐtắcđī

- 以前的功课也许有一部分是为了这张毕业文凭，不得已而做的。
没有办法，不能不这样。例如：

Không có cách nào, không thể không như vậy. Ví dụ:

- (1) 孩子没人照顾，不得已，她推迟了旅行计划。
- (2) 他离开故乡南下打工，是出于不得已。
- (3) 弟弟急需钱用，不得已以极低的价格卖掉了经营多年的饭馆儿。

有固定用法“万不得已”，表示实在没有办法，不能不如此。例如：

Có cách dùng cố định là “万不得已”, biểu thị thực sự hết cách, không thể không như thế. Ví dụ:

- (4) 除非万不得已，他不会求朋友帮助。

2 依 dựa vào

- 从今以后，你们可以依自己的心愿去自由研究了。

介词，根据、按照。后常跟单音节词，此外还有一些固定搭配，如“依我看”“依我说”“依你看”等。例如：

“依” là giới từ, có nghĩa là căn cứ, dựa vào. Phía sau thường kết hợp với từ ngữ đơn âm tiết, ngoài ra còn có một số cách kết hợp cố định như: “依我看”、“依我说”、“依你看”. Ví dụ:

- (1) 这件事我们一定会依法处理。
- (2) 依当时的紧急情况，我们不得已关闭了出口。
- (3) 依我看，我们还是坐火车去吧，能省不少钱。
- (4) 依你说，这些奇怪的符号到底是什么意思？

3 为……计 để

- 即使为吃饭计，学问也决不会辜负人的。

为……打算，为……考虑，一般用于书面语。例如：

“为……打算”、“为……考虑”， thường dùng trong văn viết. Ví dụ:

- (1) 为健康计，你应该多运动，少饮酒。
- (2) 为按时完成工程计，我们需要准备好充足的工程款。
- (3) 为退休后的生活计，你现在就应该培养出一两种爱好。

4 自然 đương nhiên, tự nhiên

- 你有了决心要研究一个问题，自然会节衣缩食去买书，自然会想出法子来置备仪器。

副词，当然，一定，表示理应如此。例如：

“自然” là phó từ, có nghĩa là đương nhiên và nhất định, biểu thị lý nên như thế. Ví dụ:

- (1) 她们几个是从小一起长大的朋友，自然比别人关系亲密些。
- (2) 小王第一次出国，心里自然紧张不安。
- (3) 事先没有征求他的意见，他自然有些不满。

语言点练习

LUYỆN TẬP TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



一 用所给的词语完成句子或对话：

Dùng từ đã cho hoàn thành câu hoặc hội thoại:

1. A: 你一边读书，一边打工，太辛苦了。

B: 父亲身体不好，母亲又下岗了，_____。
(不得已)

2. 哥哥是个很自立的人，_____，他不会开口求人。(万不得已)

3. A: 春节去朋友家拜年，带点儿什么礼物好呢？

B: _____。(依)

4. A: 我7月份毕业，还没找到合适的工作。

B: 依报纸上的说法，_____。

5. 为交通安全计，_____。

6. _____，公司给每位员工都更换了电脑。
(为……计)

7. A: 昨天看的那部电影，感觉很奇怪。

B: 导演和摄影都是电影界的新人，_____。(自然)

8. 古人说：“书读百遍，其意自见。”意思是反复读一本书，_____
_____。(自然)

二 用本课学习的语言点回答问题：

Dùng từ ngữ trọng điểm trong bài trả lời câu hỏi:

1. 你一直在学唱京剧，最近怎么不去学了？(不得已)

2. “十一”放一星期假，我打算去旅行，你说去云南还是去西藏？(依)

3. 去这么危险的地方旅行，你如何保证大家的安全？(为……计)

4. 我在国内学过半年汉语，可中国人说得太快，我都听不懂。(自然)

综合练习

LUYỆN TẬP TỔNG HỢP



一 熟读下面这段话，注意体会加点词的用法，并模仿造句

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây, chú ý các dùng của những từ có đánh dấu chấm và mô phỏng đặt câu

这一句话是：“不要抛弃学问。”**以前**的功课也许有一部分是为了这张毕业文凭，不得已而做的。**从今以后**，你们可以依自己的心愿去自由研究了。趁现在年富力强的**时候**，努力做一种专门学问。少年是一去不复返的，**等到**精力衰退**时**，要做学问也来不及了。即使为吃饭计，学问也决不会辜负人的。吃饭而不求学问，三年五年之后，你们都要被后进少年淘汰掉的。**到那时再**想做点学问来补救，恐怕已太晚了。

二 参照例句，用“去”或“来”把下面每组句子合并成一个：

Dựa vào câu mẫu, viết lại các câu ở mỗi nhóm thành một câu mới có dùng “去” hoặc “来”:

例1：从今以后，你们可以依自己的心愿了。

从今以后，你们可以自由研究了。

→从今以后，你们可以依自己的心愿去自由研究了。

例2：你有了决心要研究一个问题，自然会想出法子。

你有了决心要研究一个问题，自然会置备仪器。

→你有了决心要研究一个问题，自然会想出法子来置备仪器。

1. 他准备了两个话题。

他需要向老教授请教。

2. 孩子希望靠自己的选择。

孩子希望自己决定大学的专业。

3. 在作文中，他用了两个新学到的句型。

在作文中，他表达了自己的看法。

4. 我一下子想不出什么理由。

我劝小王别换公司。

5. 小学生拿出了自己的压岁钱。

小学生帮助贫困的孩子。

6. 小王假期想在超市打工。

小王要准备下学期的学费。

三 回答下面的问题，然后把回答的内容写成一段小短文：

Trả lời các câu hỏi dưới đây, sau đó dùng những nội dung trả lời đó viết thành một đoạn văn:

1. 在你们国家，学生一般在每年的几月份毕业？
2. 学生毕业的时候，学校里会举行毕业典礼吗？
3. 毕业典礼在什么地方举行？
4. 除了毕业生外，还有什么人参加毕业典礼？
5. 参加毕业典礼的毕业生应该穿什么衣服？他们需要做什么准备？
6. 毕业典礼一般有哪些仪式？
7. 毕业典礼上哪些人会讲话？
8. 有没有专门在毕业典礼上唱的歌或者演奏的音乐？
9. 毕业典礼后还有什么活动？有没有晚会或者演出？
10. 参加典礼的毕业生们心情怎么样？

四 下面是一封叔叔（父亲的弟弟）写给侄女的信，请试着补上信中空白的内容：

Dưới đây là bức thư của chú gửi cho cháu gái, hãy điền vào chỗ trống của nội dung bức thư:

兰兰：

你好！来信收到了。祝贺你大学毕业！

时间过得真快。我还清楚地记得你刚收到录取通知书，打电话来向我们报喜的日子！那天我和你婶婶（shěnshe，叔叔的妻子）还特地在家里庆祝了一番。

记得你在电话里兴奋地说你终于拿到了你最向往的大学的录取通知书，就要开始新的生活。你已经和好朋友一起去了一趟大学，你惊讶地说大学的校园真大，大学的学习生活真充实。

现在回忆起来，还好像是昨天的事情。转眼间四年过去了，你来信说你已经找到了一份电脑公司的工作，准备告别学校生活，走进社会，体会另一种人生。虽然我和你父亲都希望你能继续读研究生，钻研学问，但是我们尊重你的选择。

你就要毕业了，叔叔心里非常高兴，也非常感慨。叔叔想要对你说的是，大学毕业了，但是追求学问的过程并没有结束。叔叔非常希望你未来的日子里不要放弃学问。（补充一）

当然，进入公司以后，特别是前两年，要尽快熟悉公司的业务，可能没有那么多的时间看书学习，但是（补充二）

你今年还不满二十二岁，正是年富力强的时候，（补充三）

非常感谢你来信邀请我和你婶婶参加7月举行的毕业典礼，我们都非常期待那一天。我们把家里的事情安排一下，下个月初去北京。

替我问候你的爸爸妈妈，下个月我就可以跟他们见面了。

祝你

身体健康！万事如意！

叔叔

6月25日

副课文

BÀI ĐỌC THÊM



回忆一下自己成长的过程，有没有什么事情让你一下子觉得自己长大了？这篇副课文记录了几个让“我”突然意识到自己长大了的“瞬间”。

时光隧道

数年前的一天，我和父母、妻子、儿子在一家把菜谱胡乱涂在黑板上的饭馆用餐。“盛宴”之余，侍应员将一纸账单搁在桌心。就在此时，没有料到的事发生了：父亲没有伸手拿账单。

大家依旧谈话。我心里终于亮堂了，接账单的该是我呵！曾同父母一起下过千百次馆子，每次我都下意识地觉得只有父亲才是掏钱的人，可现在全变了。我伸手拿过了账单，也在一瞬间接过了对自己全新的认识：我已经是一个成人。

有些人随着流年长大，而我，成长的感觉全依凭时光隧道中的点点滴滴。我没有在某个特定年龄，比如13岁，变成小伙子，而是在一件偶然的小事里。那天，一个小男孩大摇大摆地进了我工作的那家商店，开口就叫我“先生”，他直愣愣地盯着我，又连叫了好几遍，我觉得好像脑门挨了

盛宴 shèngyàn (名) 盛大的宴会
侍应员 shìyīngyuán (名) 服务员

账单 zhàngdān (名) 记载钱物出入事项的单子 bill, check

依旧 yījiù (副) 跟原来一样
亮堂 liàngtāng (形) (思想等) 清楚

下意识 xiàyìshì 没有意识的心理活动
subconsciousness

一瞬间 yīshùnjiān (名) 转眼之间。形容时间非常短

流年 liúnián (名) 指时间

依凭 yīpíng (动) 依靠 rely on, depend on
时光 shíguāng (名) 时间

隧道 suìdào (名) 在山中或地下挖出的通道 tunnel

特定 tèdìng (形) 某一个(人、时期、地方等) specific, specified, given
偶然 ǒurán (形) 不是按照规律而发生的 accidental, chance, fortuitous

大摇大摆 dà yáo dà bǎi 形容完全不在乎的样子